

Số: /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số .../TTr-SNNMT ngày ... tháng ... năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 6 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 73 Luật Giá số 16/2023/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị có liên quan công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Hình thức hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Hộ gia đình, cá nhân chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau thông qua một trong các hình thức cụ thể sau:

- a) Thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt;
- b) Thông qua thẻ tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt;
- c) Thông qua số lượng nhân khẩu tại hộ gia đình.

2. Hình thức chi trả thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt khi thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn:

a) Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và mức kinh phí phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 4 Quyết định này. Giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt khác nhau tương ứng với các dung tích chứa rác.

b) Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

c) Cơ sở sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt là cơ sở chuyên biệt hoặc cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn cơ sở sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo quy định.

d) Cơ sở phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phân phối cho hộ gia đình, cá nhân theo hình thức bán, thông qua định mức số lượng bao bì cố định hằng tháng hoặc phương thức khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

đ) Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải quyết định chọn mua bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt với số lượng, dung tích bao bì phù hợp với nhu cầu.

e) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của bao bì được xác định theo hệ số quy đổi dung tích bao bì lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

3. Hình thức chi trả thông qua thẻ tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt khi thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thống kê số lượng, loại thẻ tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại (không bao gồm chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng và chất thải nguy hại đã được phân loại riêng) của cá

nhân, hộ gia đình trong một khoảng thời gian do các bên (cộng đồng dân cư, đơn vị thu gom, vận chuyển, Ủy ban nhân dân cấp xã) tự thỏa thuận để làm cơ sở xác định mức kinh phí chi trả theo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

b) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh xác định theo một trong các cách thức sau: Cân xác định khối lượng; thống kê số lượng, loại thể tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt và áp dụng hệ số quy đổi (01 m³ tương đương 420kg) hoặc theo quy định pháp luật hiện hành khác (nếu có), hệ số này áp dụng chung cho cả bao bì lẫn thiết bị chứa đựng; cách thức khác phù hợp với địa phương. Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn áp dụng cách xác định khối lượng theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ khối lượng rác phát sinh.

4. Hình thức chi trả thông qua số lượng nhân khẩu tại hộ gia đình khi chưa thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình được tính theo quy chuẩn hiện hành về lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bình quân của 01 người trong 01 ngày và bình quân nhân khẩu của một hộ gia đình (người có mặt tại hộ gia đình trong tháng). Lượng chất thải rắn phát sinh bình quân của 01 người trong 01 ngày áp dụng tại khoản này cụ thể như sau: đô thị loại II định mức 1,0 kg/người/ngày, đô thị loại III định mức 0,9 kg/người/ngày, khu dân cư nông thôn tập trung định mức 0,5 kg/người/ngày.

Điều 4. Mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với trường hợp khu vực dân cư (đoạn, tuyến đường, khu dân cư, ấp, khóm và các khu vực xác định khác) đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận hoàn thành thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, cụ thể như sau:

a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: hộ gia đình, cá nhân không phải chi trả kinh phí.

b) Chất thải nguy hại: hộ gia đình, cá nhân không phải chi trả kinh phí.

c) Chất thải thực phẩm: 273 đồng/kg.

d) Chất thải rắn sinh hoạt khác: 280 đồng/kg.

đ) Chất thải công kênh: 470 đồng/kg.

e) Trường hợp không phân loại hoặc phân loại không đúng quy định tại điểm a, b, c khoản này: hộ gia đình, cá nhân phải chi trả mức kinh phí như đối với chất thải rắn sinh hoạt khác theo quy định tại điểm d khoản này.

2. Mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với trường hợp khu vực dân cư chưa phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả được sử dụng để trang trải chi phí cho hoạt động thu và hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hộ gia đình, cá nhân theo hợp đồng của Ủy ban nhân dân cấp xã với các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định này; tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các khó khăn, vướng mắc theo quy định. Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện theo quy định.

2. Sở Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí thu được từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện trách nhiệm được giao tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

b) Lựa chọn hình thức thu phù hợp trong số các hình thức đã được quy định tại Điều 3 Quyết định này và áp dụng mức thu tương ứng theo quy định tại Điều 4 Quyết định này. Thông báo công khai đến hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý các thông tin về đơn vị thực hiện thu, mức thu và hình thức thu để người dân biết, thực hiện đúng quy định.

c) Chỉ đạo thực hiện việc thu, quản lý, sử dụng kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định. Giao chỉ tiêu cho các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện thu mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả; giám sát việc thực hiện công tác thu của các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý.

d) Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của hộ gia đình, cá nhân trong việc thực hiện nộp chi trả mức kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ do các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện.

4. Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Tổ chức thu kinh phí hộ gia đình, cá nhân chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo hợp đồng với Ủy ban nhân dân cấp xã, **hợp đồng phải cụ thể hình thức, mức thu, thời điểm thu, hình thức thanh toán, trách nhiệm của các bên liên quan và các nội dung khác theo quy định, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo chỉ tiêu được giao.**

b) Định kỳ báo cáo kinh phí thu được từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn với Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 30 hằng tháng để giám sát việc thực hiện, làm cơ sở nhắc nhở, xử lý các trường hợp không chi trả kinh phí theo quy định. Báo cáo quyết toán thu hàng năm chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 của năm liền kề sau năm báo cáo.

5. Hộ gia đình, cá nhân:

a) Phân loại riêng chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt, lưu chứa chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định hoặc chuyển đến điểm thu gom chất thải nguy hại chung theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chi trả mức kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

c) Giám sát và phản ánh với chính quyền địa phương khi phát hiện các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện không đúng thời gian, tần suất thu gom hoặc địa điểm xử lý theo quy định.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- CVP; các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NNXD;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục
MỨC KINH PHÍ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN PHẢI CHI TRẢ CHO CÔNG
TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH
HOẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHU VỰC DÂN CƯ CHƯA THỰC
HIỆN PHÂN LOẠI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TẠI NGUỒN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức kinh phí (chưa bao gồm VAT)		
			Đô thị loại II	Đô thị loại III	Khu dân cư nông thôn tập trung
1	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/nhân khẩu/tháng	13.000	12.000	6.000

Mức kinh phí = nhân khẩu (người có mặt tại hộ gia đình trong tháng) x định mức phát sinh (đồng/nhân khẩu/tháng)